

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 25



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cokyvina (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Ngọc Ninh	Chủ tịch
Ông Ngô Mạnh Hùng	Ủy viên
Bà Trần Thị Tuyết Mai	Ủy viên
Ông Lý Chí Đức	Ủy viên
Ông Nguyễn Kim Việt	Ủy viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Ngọc Ninh	Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Thanh Sâm	Phó Tổng Giám đốc

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác. Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Ngọc Ninh  
Tổng Giám đốc

Nơi n 14 tháng 03 năm 2017

5461  
ÔNG  
TNH  
EM T  
TA  
PH



Số: 071 /VACO/BCKT.NV2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Cokyvina**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Cokyvina (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 14 tháng 03 năm 2017, từ trang 03 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.D.N. 015.088.00  
CÔNG TY  
TNHH  
KIỂM TOÁN  
VACO  
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**Nguyễn Đức Tiên**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0517-2013-156-1  
**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2017

**Chữ Mạnh Hoan**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 1403-2013-156-1

56-C  
TY  
H  
OÁN  
CO  
HÀ

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>74.650.690.250</b>	<b>105.744.739.888</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>19.295.259.262</b>	<b>56.451.945.197</b>
1. Tiền	111		16.295.259.262	27.325.892.787
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	29.126.052.410
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>11.725.184.705</b>	<b>11.218.786.810</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.725.184.705	11.218.786.810
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>31.504.321.883</b>	<b>33.617.094.617</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	24.672.818.781	21.932.246.392
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	4.733.117.018	10.468.248.093
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	4.793.386.084	4.518.261.471
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(2.695.000.000)	(3.301.661.339)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>8.597.449.115</b>	<b>4.319.084.162</b>
1. Hàng tồn kho	141		8.826.126.803	4.757.794.989
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(228.677.688)	(438.710.827)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.528.475.285</b>	<b>137.829.102</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.528.475.285	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	137.829.102
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>92.972.126.815</b>	<b>50.092.940.372</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>6.693.838.705</b>	<b>4.693.838.705</b>
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		4.693.838.705	4.693.838.705
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	2.000.000.000	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>68.115.022.561</b>	<b>17.834.182.312</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	59.911.571.311	9.630.731.062
- Nguyên giá	222		86.602.704.120	28.754.011.478
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.691.132.809)	(19.123.280.416)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	8.203.451.250	8.203.451.250
- Nguyên giá	228		8.203.451.250	8.203.451.250
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>15.949.909.758</b>	<b>27.564.919.355</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24.188.455.000	36.188.455.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.238.545.242)	(8.623.535.645)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.213.355.791</b>	<b>-</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	2.213.355.791	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>167.622.817.065</b>	<b>155.837.680.260</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>84.834.732.662</b>	<b>73.550.393.785</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>64.087.720.327</b>	<b>72.050.020.450</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	31.866.649.996	37.529.436.028
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		580.541.874	1.614.601.365
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	801.128.734	833.666.097
4. Phải trả người lao động	314		3.130.170.194	5.313.453.403
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		27.261.223	13.547.516
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	17.822.282.498	18.775.661.217
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	9.556.553.385	7.193.489.201
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		303.132.423	776.165.623
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>20.747.012.335</b>	<b>1.500.373.335</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.384.933.335	1.500.373.335
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	19.362.079.000	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>82.788.084.403</b>	<b>82.287.286.475</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>82.788.084.403</b>	<b>82.287.286.475</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.500.000.000	40.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.500.000.000	40.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.250.000.000	20.250.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.000.000.000	3.000.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	415		(1.223.100.000)	(1.223.100.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.642.975.684	8.642.975.684
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.618.208.719	11.117.410.791
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.013.966.938	9.422.712.033
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.604.241.781	1.694.698.758
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>167.622.817.065</b>	<b>155.837.680.260</b>



Bùi Thanh Hiền  
Người lập biểu



Trần Thị Tuyết Mai  
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Ninh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 03 năm 2017

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	80.785.979.308	73.700.516.458
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.968.649.567	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		77.817.329.741	73.700.516.458
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	22	55.704.317.484	54.538.886.239
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		22.113.012.257	19.161.630.219
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	3.458.855.836	3.702.459.189
7. Chi phí tài chính	22	25	3.067.313.576	7.217.705.469
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.395.935.001	2.060.380.096
8. Chi phí bán hàng	25	26	14.029.984.176	10.068.038.476
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	6.490.893.529	6.749.182.192
10 Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.983.676.812	(1.170.836.729)
11. Thu nhập khác	31		573.162.242	5.407.980.847
12. Chi phí khác	32		138.780.845	1.671.657.959
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		434.381.397	3.736.322.888
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.418.058.209	2.565.486.159
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	813.816.428	870.787.401
16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		1.604.241.781	1.694.698.758

Bùi Thanh Hiền  
Người lập biểu

Trần Thị Tuyết Mai  
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Ninh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 03 năm 2017

M.S.D.N: 0100684716  
THA

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	75.249.217.878	124.723.338.153
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(44.506.072.400)	(105.035.892.410)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(9.368.446.359)	(8.458.167.044)
Tiền lãi vay đã trả	04	(3.382.221.294)	(2.085.099.249)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(379.409.632)	(1.196.063.668)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	63.222.088.733	152.782.064.679
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(93.567.764.718)	(152.867.874.365)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(12.732.607.792)</b>	<b>7.862.306.096</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(57.848.692.642)	(158.864.014)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	3.976.631.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.725.184.705)	(11.218.786.810)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.218.786.810	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	12.717.120.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.626.010.710	2.807.220.778
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(43.011.959.827)</b>	<b>(4.593.799.046)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	56.009.591.311	32.514.021.033
Tiền trả nợ gốc vay	34	(34.284.448.127)	(65.546.149.423)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.175.200.000)	(2.381.400.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>18.549.943.184</b>	<b>(35.413.528.390)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(37.194.624.435)</b>	<b>(32.145.021.340)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	56.451.945.197	88.195.424.830
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	37.938.500	401.541.707
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>19.295.259.262</b>	<b>56.451.945.197</b>



Bùi Thanh Hiền  
Người lập biểu



Trần Thị Tuyết Mai  
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Ninh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 03 năm 2017

32540  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
VĂN PHÒNG



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần COKYVINA (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 45/2004/QĐ-BBCVT ngày 05/11/2004 của Bộ Bưu chính Viễn Thông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 010300774 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/05/2005, đã được thay thế bằng Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100684716, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 11/12/2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hiện hành, Công ty có vốn điều lệ là 40.500.000.000 đồng, được chia thành 4.050.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Toàn bộ số cổ phần trên của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là CKV.

Trụ sở chính của Công ty tại số 178, phố Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 42 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 51 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.  
Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu; Cho thuê thiết bị, phương tiện;
- Cho thuê xe có động cơ (Chi tiết: Cho thuê xe ô tô);
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (Chi tiết: Kinh doanh nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông, dây thuê bao và vật liệu điện dân dụng);
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng (Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, điện, điện tử, tin học và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: khai thuế hải quan);
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm (Chi tiết: Đại lý bảo hiểm);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Chi tiết: Cho thuê kho bãi)
- Xây dựng công trình công ích.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; khách sạn);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường));
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản);
- Xây dựng nhà các loại.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.
- Sản xuất dây, cáp điện và thiết bị công nghiệp (Chi tiết: Sản xuất sản phẩm dây đồng (dây đồng, dây quang), lõi đồng (lõi đồng, lõi quang), bobin nhựa, bobin sắt, bobin gỗ);
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại (Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các loại dây và cáp thông tin (sợi đồng và sợi quang), dây và cáp điện dân dụng, cáp điện lực, nguyên liệu, vật liệu viễn thông, vật liệu điện dân dụng).

356

GT  
HH  
TOÁ  
CC

OH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

- Sản xuất thiết bị truyền thông.  
Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.  
Chi tiết: Sửa chữa các sản phẩm thuộc các ngành kinh doanh;
- Hoạt động chuyên môn hóa, khoa học và công nghệ khác chưa phân vào đâu.  
Chi tiết: Chuyển giao công nghệ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.  
Chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông; Phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, vật tư thiết bị công nghiệp, dân dụng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Đại lý môi giới, đấu giá.  
Chi tiết:  
Đại lý dịch vụ viễn thông;  
Đại lý phân phối vật liệu xây dựng;  
Đại lý phân phối về thiết bị công nghiệp (máy móc công cụ cắt gọt, thiết bị dây chuyền sản xuất dây và cáp, động cơ giảm tốc, băng tải);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu.  
Chi tiết:  
+ Nhận ủy thác xuất khẩu nhập khẩu;  
+ Đầu tư trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, tài chính, công nghiệp, nhà ở, cơ sở hạ tầng, các khu công nghiệp, khu đô thị và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;  
+ Xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, thiết bị lẻ, thiết bị toàn bộ trong lĩnh vực bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, xây dựng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;  
+ Bảo dưỡng, bảo trì, bảo hành;  
+ Lắp đặt và hoàn thiện, tư vấn sửa chữa, bảo hành các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoạt động tư vấn quản lý.  
Chi tiết: tư vấn ký kết hợp đồng kinh tế và các dịch vụ khác được pháp luật cho phép (không bao gồm dịch vụ và tư vấn pháp lý);
- Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính.  
+ Lập trình máy vi tính;  
+ Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các thiết bị vật tư bưu chính viễn thông.

- Ngày 20/04/2016, Công ty đã nhận được Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động số 73/LĐT BXH-GP có hiệu lực kể từ ngày ký và thời hạn là 36 tháng.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Không có hoạt động đặc biệt nào của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

C.T.V  
N  
V.N.C

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 3 đơn vị trực thuộc và khối văn phòng. Chi tiết như sau:

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Văn phòng Công ty	Số 178 - Triệu Việt Vương - Bùi Thị Xuân - Hai Bà Trưng - Hà Nội
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần COKYVINA tại Hà Nội	N5 và N6 Khu tập thể Nguyễn Công Trứ - Phố Huế - Hai Bà Trưng - Hà Nội
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần COKYVINA tại Đà Nẵng	Số 2 - Thanh Hải - Hải Châu - Đà Nẵng
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần COKYVINA tại Hồ Chí Minh	Số 10, Nguyễn Cửu Vân, phường 17, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

#### Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

#### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Do đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa thu thập được các báo cáo tài chính của các công ty nhận đầu tư, nên Công ty đã thực hiện đánh giá tổn thất của các khoản đầu tư tài chính, theo báo cáo tài chính năm 2015. Đối với Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện đang làm thủ tục phá sản trong năm 2016, tuy nhiên, Công ty chưa được trích lập dự phòng tổn thất đầy đủ cho khoản đầu tư vào Công ty này do Ban Tổng Giám đốc đánh giá không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

0107  
C  
KI  
LIÊN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tại 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có một số khoản công nợ phải thu quá hạn thanh toán nhưng Công ty không xem xét trích lập dự phòng do Công ty đang đàm phán và đánh giá có khả năng thu hồi trong thời gian tới.

#### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá không có hàng tồn kho nào suy giảm giá trị cần trích lập dự phòng.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

#### Thời gian sử dụng ước tính

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

#### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

##### Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn được trình bày theo nguyên giá. Công ty không trích khấu hao giá trị quyền sử dụng đất.

#### Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền trả trước bảo hiểm xe ô tô, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương

5468  
ÔNG  
TINH  
M T  
A C  
PHI

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

56.  
T  
H  
CÁ  
C  
5H

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	13.969.541	59.724.671
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.281.289.721	27.266.168.116
Các khoản tương đương tiền (i)	3.000.000.000	29.126.052.410
<b>Cộng</b>	<b>19.295.259.262</b>	<b>56.451.945.197</b>

Ghi chú: (i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	11.725.184.705	11.725.184.705	11.218.786.810	11.218.786.810
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	11.725.184.705	11.725.184.705	11.218.786.810	11.218.786.810
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Công ty CP Viễn thông Điện tử Vinacap	-	-	12.000.000.000	(1.233.095.205)
- Công ty CP NIKKO Việt Nam	1.090.000.000	(542.752.399)	1.090.000.000	(553.531.197)
- Công ty CP Du lịch Bưu điện	980.000.000	(22.391.842)	980.000.000	(484.921.546)
- Công ty CP Đầu tư TM Việt Nhật	2.000.000.000	(189.727.810)	2.000.000.000	(181.500.269)
- Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện	11.483.455.000	-	11.483.455.000	-
- Công ty CP Đầu tư phát triển Công nghệ và Truyền thông NEO	625.000.000	-	625.000.000	-
- Công ty CP Công nghệ	8.010.000.000	(7.483.673.191)	8.010.000.000	(6.170.487.428)
- Cấp quang và Thiết bị bưu điện	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>24.188.455.000</b>	<b>(8.238.545.242)</b>	<b>36.188.455.000</b>	<b>(8.623.535.645)</b>

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**Số 178 Triệu Việt Vương, P. Bùi Thị Xuân,  
Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Ghi chú:** (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 19, một phần giá trị các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn ở các tổ chức tín dụng được đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %
c) Chi tiết khoản đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP Viễn thông Điện tử Vinacap	0,00%	0,00%	7,45%	7,45%
- Công ty CP NIKKO Việt Nam	1,54%	1,54%	1,54%	1,54%
- Công ty CP Du lịch Bưu điện	1,00%	1,00%	1,00%	1,00%
- Công ty CP Đầu tư TM Việt Nhật	1,76%	1,76%	1,76%	1,76%
- Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện	1,43%	1,43%	1,43%	1,43%
- Công ty CP Đầu tư phát triển Công nghệ và Truyền thông NEO	2,50%	2,50%	2,50%	2,50%
- Công ty CP Công nghệ Cáp quang và Thiết bị bưu điện	10,22%	10,22%	10,22%	10,22%

Công ty đã xem xét báo cáo tài chính năm 2015 của các công ty nhận đầu tư để đánh giá trích lập dự phòng nếu có. Kết quả kinh doanh năm 2015 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông NEO là có lãi. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng tại 31 tháng 12 năm 2016, giá trị các khoản đầu tư đã được phản ánh hợp lý trên báo cáo tài chính, số dự phòng nếu có sẽ không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>24.672.818.781</b>	<b>21.932.246.392</b>
Công ty CP Cơ khí Hồng Nam	2.539.518.300	-
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu Khí	2.230.022.624	2.230.022.624
Công ty CP Xi măng Thăng Long	5.005.000.000	-
Viễn thông các tỉnh thành trực thuộc VNPT	8.209.156.122	1.043.012.175
Tổng Công ty hạ tầng mạng	1.528.199.340	3.446.601.646
Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam	-	9.318.580.260
Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	1.177.469.103	1.145.287.311
Chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng	501.538.607	638.838.607
Chi nhánh Công ty tại TP. Hồ Chí Minh	2.706.879.656	151.884.700
Phải thu các đối tượng khác	775.035.029	3.958.019.069
<b>Cộng</b>	<b>24.672.818.781</b>	<b>21.932.246.392</b>

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>4.733.117.018</b>	<b>10.468.248.093</b>
Công ty Cổ phần Dây và ống đồng Trần Phú	3.850.000.000	3.951.669.100
Công ty TNHH Giải pháp điện tử T.C Việt Nam	780.000.000	-
Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	-	3.774.635.663
Công ty TNHH Cummins DKSH Pte	-	1.113.821.800
Trả trước cho các đối tượng khác	103.117.018	1.628.121.530
<b>Cộng</b>	<b>4.733.117.018</b>	<b>10.468.248.093</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**9. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>4.793.386.084</b>		<b>4.518.261.471</b>	
Tạm ứng	3.152.812.780		3.584.781.289	
Ký cược, ký quỹ	69.214.758		19.214.758	
Trích trước lãi tiền gửi	564.755.255		656.054.083	
Phải thu các đối tượng khác	1.006.603.291		258.211.341	
<i>Chi nhánh Công ty tại Hà Nội</i>	<i>578.378.162</i>		<i>-</i>	
<i>Chi nhánh Công ty tại TP. Hồ Chí Minh</i>	<i>192.282.863</i>		<i>124.137.636</i>	
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>235.942.266</i>		<i>134.073.705</i>	
<b>Phải thu dài hạn khác</b>	<b>2.000.000.000</b>		<b>-</b>	
Ký cược, ký quỹ	2.000.000.000		-	
<b>Cộng</b>	<b>6.793.386.084</b>		<b>4.518.261.471</b>	

**10. NỢ XẤU**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Dây và Ông đồng Trần Phú	3.850.000.000	1.155.000.000	3.951.669.100	1.185.500.730
Công ty CP Công nghệ cáp quang và Thiết bị Bưu điện	78.318.496	78.318.496	396.866.965	46.453.295
Ban quản lý dự án các công trình viễn thông (PMBTI)	-	-	370.158.598	185.079.299
<b>Cộng</b>	<b>3.928.318.496</b>	<b>1.233.318.496</b>	<b>4.718.694.663</b>	<b>1.417.033.324</b>

**11. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.158.409.892	-	4.030.188.428	-
Chi phí SXKD dở dang	4.467.798.806	-	197.430.800	-
Thành phẩm	288.041.906	(227.359.955)	234.931.581	(227.359.955)
Hàng hóa	911.876.199	(1.317.733)	295.244.180	(211.350.872)
<b>Cộng</b>	<b>8.826.126.803</b>	<b>(228.677.688)</b>	<b>4.757.794.989</b>	<b>(438.710.827)</b>

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền 210.033.139 đồng cho số hàng tồn kho đã trích lập dự phòng các năm trước do lô hàng tồn kho này đã được thanh lý trong năm.

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

Số 178 Triệu Việt Vương, P. Bùi Thị Xuân,  
Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 09-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số đầu năm	19.888.454.846	1.169.366.167	5.228.211.809	2.467.978.656	28.754.011.478
- Mua trong kỳ	121.241.818	1.612.572.662	56.114.878.162	-	57.848.692.642
Số cuối năm	20.009.696.664	2.781.938.829	61.343.089.971	2.467.978.656	86.602.704.120
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số đầu năm	11.769.189.223	544.391.584	4.718.582.180	2.091.117.429	19.123.280.416
- Khấu hao trong kỳ	568.832.472	1.637.265.204	5.258.972.052	102.782.665	7.567.852.393
Số cuối năm	12.338.021.695	2.181.656.788	9.977.554.232	2.193.900.094	26.691.132.809
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số đầu năm	8.119.265.623	624.974.583	509.629.629	376.861.227	9.630.731.062
Số cuối năm	7.671.674.969	600.282.041	51.365.535.739	274.078.562	59.911.571.311

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 13.945.302.348 đồng (Ngày 31/12/2015: 10.818.667.075 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp các tài sản hình thành từ vốn vay với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 51.325.535.739 đồng để đảm bảo cho các khoản tiền vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2016/1352461/HĐTD ngày 26/01/2016.

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện trích khấu hao, cụ thể:

- Quyền sử dụng đất tại số 02, Thanh Hải, thành phố Đà Nẵng có nguyên giá là: 7.291.451.250 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại số 10, Nguyễn Cửu Vân, phường 17, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh có nguyên giá 912.000.000 đồng.

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Dài hạn</b>	2.213.355.791	-
Bảo hiểm xe ô tô chờ phân bổ	2.213.355.791	-
<b>Cộng</b>	2.213.355.791	-

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	31.866.649.996	31.866.649.996	37.529.436.028	37.529.436.028
Công ty TNHH Siemens	1.982.190.320	1.982.190.320	100.099.951	100.099.951
Công ty CP timescom Toàn Cầu	3.799.259.417	3.799.259.417	-	-
Công ty CP Viễn thông Tin học Bưu điện	-	-	4.956.841.832	4.956.841.832
Viễn thông các tỉnh thành trực thuộc VNPT	7.990.165.036	7.990.165.036	-	-
Công ty Điện thoại Hà Nội 1	1.138.842.669	1.138.842.669	-	-
Chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng	1.464.144.000	1.464.144.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	15.492.048.554	15.492.048.554	32.472.494.245	32.472.494.245
<b>Cộng</b>	31.866.649.996	31.866.649.996	37.529.436.028	37.529.436.028

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải nộp đầu năm	Số nợ thừa đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Phải nộp</b>					
Thuế giá trị gia tăng	606.483.458	-	1.595.405.119	2.201.888.577	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	55.930.864	439.613.842	383.682.978	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	81.898.238	813.816.428	379.409.632	352.508.558
Thuế thu nhập cá nhân	227.182.639	-	814.355.856	592.918.319	448.620.176
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	631.067.491	631.067.491	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phải nộp khác	-	-	156.277.644	156.277.644	-
<b>Cộng</b>	<b>833.666.097</b>	<b>137.829.102</b>	<b>4.453.536.380</b>	<b>4.348.244.641</b>	<b>801.128.734</b>

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>17.822.282.498</b>	<b>18.775.661.217</b>
- Kinh phí công đoàn	88.017.604	19.126.952
- Bảo hiểm thất nghiệp	230.891.185	257.691.185
- Phải trả về cổ phần hoá cho VNPT - Bên liên quan	16.525.230.404	16.525.230.404
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	978.143.305	1.973.612.676
<b>Cộng</b>	<b>17.822.282.498</b>	<b>18.775.661.217</b>

385  
G  
HH  
TO  
C  
107

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**18. VAY**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>9.556.553.385</b>	<b>9.556.553.385</b>	<b>12.884.787.127</b>	<b>15.247.851.311</b>	<b>7.193.489.201</b>	<b>7.193.489.201</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN (i)	9.556.553.385	9.556.553.385	7.671.177.226	15.247.851.311	1.979.879.300	1.979.879.300
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	5.213.609.901	-	5.213.609.901	5.213.609.901
<b>Vay dài hạn</b>	<b>19.362.079.000</b>	<b>19.362.079.000</b>	<b>21.399.661.000</b>	<b>40.761.740.000</b>	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN (ii)	19.362.079.000	19.362.079.000	21.399.661.000	40.761.740.000	-	-

**Ghi chú:**

- (i) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/1352461/HĐTD ngày 30/06/2015 với hạn mức 78.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, được gia hạn theo phụ lục số 01 ngày 30/06/2016. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, phát hành bảo lãnh, mua vật tư phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất được quy định đối với từng khế ước nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng 50% giá trị các Hợp đồng tiền gửi.
- (ii) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2016/1352461/HĐTD ngày 26/01/2016 với hạn mức 48.000.000.000 đồng. Mục đích vay để đầu tư mua xe phục vụ dự án "Thuê xe ô tô phục vụ bán hàng cho các Trung tâm kinh doanh VNPT - tỉnh, thành phố" của Tổng Công ty dịch vụ viễn thông. Thời hạn vay 5 năm kể từ lần rút vốn đầu tiên; lãi suất cho vay cố định là 10,5%/năm cho toàn bộ thời gian vay. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ vốn vay.

*(Handwritten signature and date)*

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

Số 178 Triệu Việt Vương, P. Bùi Thị Xuân, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**MÃ SỐ B 09-DN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của	Thặng dư	Vốn khác của	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư	LNST thuế chưa	Cộng
	chủ sở hữu	vốn cổ phần	chủ sở hữu		phát triển	phân phối	
	VND	VND				VND	VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2015</b>	<b>40.500.000.000</b>	<b>20.250.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>(1.223.100.000)</b>	<b>5.685.518.956</b>	<b>12.976.347.404</b>	<b>81.188.766.360</b>
Lãi / (lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	1.694.698.758	1.694.698.758
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	541.763.190	(1.072.490.263)	(530.727.073)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(2.381.400.000)	(2.381.400.000)
Chi thường công nhân viên	-	-	-	-	-	(99.745.108)	(99.745.108)
Tặng/(giảm) khác	-	-	-	-	2.415.693.538	-	2.415.693.538
<b>Số dư tại ngày 01/01/2016</b>	<b>40.500.000.000</b>	<b>20.250.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>(1.223.100.000)</b>	<b>8.642.975.684</b>	<b>11.117.410.791</b>	<b>82.287.286.475</b>
Lãi / (lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	1.604.241.781	1.604.241.781
Trích lập các quỹ (i)	-	-	-	-	-	(540.766.800)	(540.766.800)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	(3.175.200.000)	(3.175.200.000)
Chuyển lợi nhuận từ chi nhánh	-	-	-	-	-	2.612.522.947	2.612.522.947
<b>Số dư tại ngày 31/12/2016</b>	<b>40.500.000.000</b>	<b>20.250.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>(1.223.100.000)</b>	<b>8.642.975.684</b>	<b>11.618.208.719</b>	<b>82.788.084.403</b>

Ghi chú:

(i) Phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/NQ - ĐHĐCĐ - PCHC ngày 21/04/2016, theo đó:

- Chia cổ tức năm 2015: 3.175.200.000 đồng;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 400.568.000 đồng;
- Trích quỹ phát triển thị trường: 140.198.800 đồng.



**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**Số 178 Triệu Việt Vương, P. Bùi Thị Xuân,  
Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)****Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam	19.845.000.000	49%	19.845.000.000	49%
Các đối tượng khác	20.655.000.000	51%	20.655.000.000	51%
<b>Cộng</b>	<b>40.500.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>40.500.000.000</b>	<b>100%</b>

Trong năm Công ty đã trả cổ tức cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/NQ - ĐHĐCĐ - PCHC ngày 21 tháng 04 năm 2016 số tiền 3.175.200.000 đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2015.

**Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.050.000	4.050.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	4.050.000	4.050.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông	(81.000)	(81.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	3.969.000	3.969.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- EUR	7.320,62	63.368,91
- USD	238.175,56	454.026,03

**21. DOANH THU**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>	<b>80.785.979.308</b>	<b>73.700.516.458</b>
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	52.913.402.291	73.593.983.125
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.872.577.017	106.533.333
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>2.968.649.567</b>	-
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán	2.968.649.567	-

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	47.401.668.127	54.600.322.947
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.512.682.496	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(61.436.708)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(210.033.139)	-
<b>Cộng</b>	<b>55.704.317.484</b>	<b>54.538.886.239</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	943.667.320	4.849.158.911
Chi phí nhân công	10.062.903.204	11.180.882.611
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.996.444.643	4.335.443.538
Chi phí khác bằng tiền	1.466.614.358	1.350.907.592
<b>Cộng</b>	<b><u>21.469.629.525</u></b>	<b><u>21.716.392.652</u></b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.077.986.060	2.203.987.482
Lãi bán các khoản đầu tư	717.120.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.507.683.776	1.096.930.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	156.066.000	401.541.707
<b>Cộng</b>	<b><u>3.458.855.836</u></b>	<b><u>3.702.459.189</u></b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.395.935.001	2.060.380.096
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(384.990.403)	(65.606.396)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	56.368.978	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	-	5.222.931.769
<b>Cộng</b>	<b><u>3.067.313.576</u></b>	<b><u>7.217.705.469</u></b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên	4.790.339.261	5.421.471.813
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.442.192.276	660.869.965
Các khoản chi phí QLDN khác	258.361.992	666.840.414
<b>Cộng</b>	<b><u>6.490.893.529</u></b>	<b><u>6.749.182.192</u></b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên	5.272.563.943	5.730.910.798
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.549.167.867	3.653.060.500
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.208.252.366	684.067.178
<b>Cộng</b>	<b><u>14.029.984.176</u></b>	<b><u>10.068.038.476</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế - Văn phòng Công ty	2.418.058.209	2.565.486.159
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế - các Chi nhánh	2.654.699.768	2.712.650.456
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế TNDN	388.039.731	178.587.154
Các khoản phạt nộp chậm tiền thuế	129.814.341	1.103.329
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	56.368.978	-
Thu lao HĐQT và BKS không trực tiếp điều hành	201.856.412	177.483.825
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập tính thuế TNDN	2.637.216.429	1.498.599.216
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.507.683.776	1.096.930.000
Thu nhập đã chịu thuế TNDN truy thu sau kiểm tra thuế năm 2014, 2015	1.041.821.518	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	87.711.135	401.669.216
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.823.581.279	3.958.124.553
Thuế suất	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>564.716.255</u>	<u>870.787.401</u>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b><u>564.716.256</u></b>	<b><u>870.787.401</u></b>
Thuế TNDN bị truy thu năm 2014, 2015 (i)	<u>249.100.172</u>	<u>-</u>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b><u>813.816.428</u></b>	<b><u>870.787.401</u></b>

Ghi chú:

(i) Điều chỉnh số thuế TNDN bị truy thu năm 2014, 2015 theo Quyết định về việc xử lý về thuế, xử phạt vi phạm hành chính qua kiểm tra việc chấp hành pháp luật thuế Công ty của Cục thuế thành phố Hà Nội số 40759/QĐ-CT-KTT2 ngày 17/06/2016.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	28.918.632.385	7.193.489.201
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(19.295.259.262)	(56.451.945.197)
Nợ thuần	9.623.373.123	-
Vốn chủ sở hữu	82.788.084.403	82.287.286.475
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b><u>11,62%</u></b>	<b><u>0,00%</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.295.259.262	56.451.945.197	19.295.259.262	56.451.945.197
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.701.990.107	23.129.631.766	26.701.990.107	23.129.631.766
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.725.184.705	11.218.786.810	11.725.184.705	11.218.786.810
Đầu tư tài chính dài hạn	15.949.909.758	27.564.919.355	15.949.909.758	27.564.919.355
Các khoản ký quỹ	2.069.214.758	19.214.758	2.069.214.758	19.214.758
<b>Tổng cộng</b>	<b>75.741.558.590</b>	<b>118.384.497.886</b>	<b>75.741.558.590</b>	<b>118.384.497.886</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	28.918.632.385	7.193.489.201	28.918.632.385	7.193.489.201
Phải trả người bán và phải trả khác	49.688.932.494	56.305.097.245	49.688.932.494	56.305.097.245
Chi phí phải trả	27.261.223	13.547.516	27.261.223	13.547.516
<b>Tổng cộng</b>	<b>78.634.826.102</b>	<b>63.512.133.962</b>	<b>78.634.826.102</b>	<b>63.512.133.962</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

56-  
TY  
H  
D  
Á  
O  
H

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

*Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
<b>Số cuối năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.295.259.262	-	19.295.259.262
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.701.990.107	-	26.701.990.107
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.725.184.705	-	11.725.184.705
Đầu tư tài chính dài hạn	-	15.949.909.758	15.949.909.758
Các khoản ký quỹ	69.214.758	2.000.000.000	2.069.214.758
<b>Tổng cộng</b>	<b>57.791.648.832</b>	<b>17.949.909.758</b>	<b>75.741.558.590</b>
<b>Số cuối năm</b>			
Các khoản vay	9.556.553.385	19.362.079.000	28.918.632.385
Phải trả người bán và phải trả khác	49.688.932.494	-	49.688.932.494
Chi phí phải trả	27.261.223	-	27.261.223
<b>Tổng cộng</b>	<b>59.272.747.102</b>	<b>19.362.079.000</b>	<b>78.634.826.102</b>
	<b>(1.481.098.270)</b>	<b>(1.412.169.242)</b>	<b>(2.893.267.512)</b>

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**Số 178 Triệu Việt Vương, P. Bùi Thị Xuân,  
Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)**

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
<b>Số đầu năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.451.945.197	-	56.451.945.197
Phải thu khách hàng và phải thu khác	23.129.631.766	-	23.129.631.766
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.218.786.810	-	11.218.786.810
Đầu tư tài chính dài hạn	-	27.564.919.355	27.564.919.355
Các khoản ký quỹ	19.214.758	-	19.214.758
<b>Tổng cộng</b>	<b>90.819.578.531</b>	<b>27.564.919.355</b>	<b>118.384.497.886</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Các khoản vay	7.193.489.201	-	7.193.489.201
Phải trả người bán và phải trả khác	56.305.097.245	-	56.305.097.245
Chi phí phải trả	13.547.516	-	13.547.516
<b>Tổng cộng</b>	<b>63.512.133.962</b>	<b>-</b>	<b>63.512.133.962</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>27.307.444.569</b>	<b>27.564.919.355</b>	<b>54.872.363.924</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**29. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.



Bùi Thanh Hiền  
Người lập biểu



Trần Thị Tuyết Mai  
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Ninh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 03 năm 2017